

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.315.497.074.012	858.409.150.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	585.426.780.629	123.367.914.664
1. Tiền	111		585.426.780.629	123.367.914.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	287.029.955.776	320.470.169.659
1. Chứng khoán kinh doanh	121		248.365.452.001	250.411.560.812
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.386.796.225)	(992.691.153)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		41.051.300.000	71.051.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.193.739.990	374.080.482.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	142.596.102.329	123.928.516.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.656.118.282	7.879.066.292
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	265.703.172.203	247.994.502.649
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.761.652.824)	(5.721.602.428)
IV. Hàng tồn kho	140		6.111.168.768	12.634.758.952
1. Hàng tồn kho	141		6.111.168.768	12.634.758.952
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		25.735.428.849	27.855.823.979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.685.583.008	4.443.925.914
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	10	7.368.752.588	8.653.115.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	14.681.093.253	14.758.782.121

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.031.931.618.768	2.985.191.735.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.807.673.078	8.773.673.078
5. Phải thu dài hạn khác	215		8.807.673.078	8.773.673.078
II. Tài sản cố định	220	7	310.583.482.520	306.755.814.946
1. Tài sản cố định hữu hình	221		308.044.631.600	304.062.911.674
- Nguyên giá	222		593.186.931.194	578.311.221.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.142.299.594)	(274.248.310.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.538.850.920	2.692.903.272
- Nguyên giá	228		5.344.539.000	5.344.539.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.805.688.080)	(2.651.635.728)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.854.822.606	4.017.363.162
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.854.822.606	4.017.363.162
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	2.639.958.225.946	2.598.348.410.763
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.389.814.925.221	2.339.814.925.221
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		513.966.194.598	513.290.950.028
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		51.160	51.160
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(263.822.945.033)	(254.757.515.646)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		67.727.414.618	67.296.473.937
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14.962.825.611	16.344.970.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		52.764.589.007	50.951.503.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.347.428.692.780	3.843.600.885.944

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.638.787.160.853	1.172.034.196.800
I. Nợ ngắn hạn	310		1.251.572.872.513	1.099.034.196.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	52.238.158.450	55.380.931.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.500.076.359	1.009.652.781
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.795.733.485	1.795.733.485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	9	1.582.293.725	4.241.850.771
5. Phải trả người lao động	315		470.170.100	6.514.232.762
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9.614.922.887	8.651.144.497
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.075.471.534	55.804.988
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		79.970.794.998	84.794.946.889
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.031.132.199.389	922.603.688.119
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.193.051.586	13.986.210.873
II. Nợ dài hạn	330		387.214.288.340	72.999.999.943
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			72.999.999.943
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		387.214.288.340	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15,16	2.708.641.531.927	2.671.566.689.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.727.341.870.000	1.693.479.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.727.341.870.000	1.693.479.540.000
2. Thặng dư vốn	412		556.639.183.653	556.639.183.653
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		12.785.711.660	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(107.189.900)	(107.189.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.882.392.619	147.882.392.619
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		264.099.563.895	273.672.762.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		239.810.432.772	45.609.711.165
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.289.131.123	228.063.051.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.347.428.692.780	3.843.600.885.944



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Phê duyệt, Ngày 28 tháng 4 năm 2026

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
			2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	221.375.905.398	173.968.198.101	221.375.905.398	173.968.198.101
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		221.375.905.398	173.968.198.101	221.375.905.398	173.968.198.101
4. Giá vốn hàng bán	11	18	(182.764.599.001)	(145.753.028.599)	(182.764.599.001)	(145.753.028.599)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		38.611.306.397	28.215.169.502	38.611.306.397	28.215.169.502
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	33.618.910.110	50.589.254.166	33.618.910.110	50.589.254.166
8. Chi phí tài chính	23	20	(31.974.918.868)	(49.670.671.472)	(31.974.918.868)	(49.670.671.472)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		(18.741.110.858)	(18.114.398.264)	(18.741.110.858)	(18.114.398.264)
9. Chi phí bán hàng	25	21	(2.487.350.198)	(1.833.299.449)	(2.487.350.198)	(1.833.299.449)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(15.097.361.841)	(12.759.848.635)	(15.097.361.841)	(12.759.848.635)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		22.670.585.600	14.540.604.112	22.670.585.600	14.540.604.112
12. Thu nhập khác	31		52.740.247	483.160.700	52.740.247	483.160.700
13. Chi phí khác	32		(247.280.602)	(492.602.056)	(247.280.602)	(492.602.056)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(194.540.355)	(9.441.356)	(194.540.355)	(9.441.356)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	22	22.476.045.245	14.531.162.756	22.476.045.245	14.531.162.756
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.813.085.878	5.049.155.118	1.813.085.878	5.049.155.118
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.289.131.123	19.580.317.874	24.289.131.123	19.580.317.874



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 4 năm 2026

 Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
			31.03.2026	31.03.2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.476.045.245	14.531.162.756
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.982.732.914	10.436.801.228
Các khoản dự phòng	03		10.499.584.855	25.254.584.513
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		811.952.868	1.778.290.743
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(32.949.993.244)	(50.051.808.154)
Chi phí đi vay	06		18.741.110.858	18.943.943.717
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.561.433.496	20.892.974.803
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.497.892.243)	28.587.437.176
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.523.590.184	796.455.347
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải, thuế TNDN phải nộp)	11		40.316.635.569	18.752.141.867
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.140.488.103	3.890.008.242
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.046.108.811	(12.986.954.460)
Chi phí đi vay đã trả	14		(12.830.021.435)	(17.635.602.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.727.850.331)	(2.653.409.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.532.492.154	39.643.051.197
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.944.280.000)	(3.947.268.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	657.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	105.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.675.244.570)	(120.924.320.792)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.826.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.838.139.576	18.862.361.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.781.384.994)	(60.325.427.745)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
			31.03.2026	31.03.2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		529.149.300.000	73.706.904.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.857.142.860)	(129.058.993.125)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		435.292.157.140	(55.352.088.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		462.043.264.300	(76.034.464.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	123.367.914.664	141.237.542.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.601.665	230.769.584
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	585.426.780.629	65.433.846.945



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Phê duyệt, Ngày 28 tháng 4 năm 2026

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 42 ngày 26 tháng 02 năm 2026.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 15.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 260 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 257 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.03.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,48	99,48	99,48	99,48
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	45,01
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (ii)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,02	61,02	61,02	61,02
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (iii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	62,44
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,73	57,73
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") (iv)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,99	99,99
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,70
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (v)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	39,51
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,48	100,00	99,48
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,92	90,00	54,92
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (vi)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,92	94,90	54,92
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,02	100,00	61,02
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,01	51,00	28,01
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,48	100,00	99,48

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.03.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty liên kết trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,11	28,11
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,27	37,57	47,27	37,57
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	22,62	22,62	22,62	22,62
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty liên doanh trực tiếp							
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Công Ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2026 đã được phân loại và sắp xếp lại để phù hợp biểu mẫu báo cáo mới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán ba tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 03

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	768.054.842	541.262.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	584.658.725.787	122.826.651.886
	585.426.780.629	123.367.914.664

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31.03.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công Ty CP Cảng Đồng Nai ("PDN")	166.030.124.276	567.195.311.000	-	166.030.124.276	617.941.583.000	-
Công Ty CP Vinafo ("VFC")	35.234.323.192	59.259.400.000	-	35.134.323.192	63.026.320.000	-
Công Ty CP Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.859.600.895	29.432.150.000	-	28.859.600.895	32.824.330.000	-
Công Ty CP Searefco ("SRF")	8.886.657.835	6.865.694.000	(2.020.963.835)	9.820.608.763	9.367.250.000	(453.358.763)
Công Ty CP Logistics Vinalink ("VNL")	5.205.188.913	6.622.869.000	-	6.417.346.796	8.754.408.000	-
Công Ty CP Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	46.000.000	-	43.064.500	54.600.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	4.106.492.390	3.740.660.000	(365.832.390)	4.106.492.390	3.567.160.000	(539.332.390)
	248.365.452.001	673.162.084.000	(2.386.796.225)	250.411.560.812	735.535.651.000	(992.691.153)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	30.595.700.000	30.595.700.000	60.595.700.000	60.595.700.000
Ngắn hạn - Tiền cho vay	10.455.600.000	10.455.600.000	10.455.600.000	10.455.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31.03.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.389.814.925.221	-	(263.526.504.857)	2.339.814.925.221	-	(254.461.075.470)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	513.966.194.598	-	(296.440.176)	513.290.950.028	-	(296.440.176)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	-	-	51.160	-	-
	2.903.781.170.979		(263.822.945.033)	2.853.105.926.409		(254.757.515.646)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31.03.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
SHTL	676.000.000.000	(*)	(35.381.560)	674.000.000.000	(*)	(35.381.560)
MIPEC	499.481.172.083	(*)	(126.300.503.061)	499.481.172.083	(*)	(122.844.022.313)
VNF	267.645.915.176	(**)	-	267.645.915.176	(**)	-
APS	309.382.017.500	(*)	(335.696.902)	261.382.017.500	(*)	(335.696.902)
TLL	110.132.079.800	(**)	-	110.132.079.800	(**)	-
BDS	80.000.000.000	(*)	-	80.000.000.000	(*)	-
TMS Port	79.998.000.000	(*)	-	79.998.000.000	(*)	-
TOT	71.717.017.000	(**)	-	71.717.017.000	(**)	-
TJC	66.087.813.662	(**)	-	66.087.813.662	(**)	-
LAL	129.990.000.000	(*)	(129.990.000.000)	129.990.000.000	(*)	(124.381.051.361)
VLL	32.040.000.000	(*)	-	32.040.000.000	(*)	-
TSP	27.981.340.000	(*)	(6.864.923.334)	27.981.340.000	(*)	(6.864.923.334)
VMT	27.359.570.000	(**)	-	27.359.570.000	(**)	-
DC	12.000.000.000	(*)	-	12.000.000.000	(*)	-
	2.389.814.925.221		(263.526.504.857)	2.339.814.925.221		(254.461.075.470)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 31.03.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
CLX	243.467.000.000	(**)	-	243.467.000.000	(**)	-
VNT	158.117.080.295	(**)	-	158.117.080.295	(**)	-
SPV	53.857.114.303	(**)	-	53.181.869.733	(**)	-
HACT	40.000.000.000	(*)	-	40.000.000.000	(*)	-
Nippon	12.525.000.000	(*)	-	12.525.000.000	(*)	-
Vĩnh Lộc	6.000.000.000	(*)	(296.440.176)	6.000.000.000	(*)	(296.440.176)
	513.966.194.598		(296.440.176)	513.290.950.028		(296.440.176)

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo giá đóng cửa thị trường tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công Ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	12.920.495.071	16.020.322.410
Khác	129.675.607.258	107.908.193.881
	142.596.102.329	123.928.516.291

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	148.060.025.794	132.586.083.792
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.599.345.689	63.598.445.689
Lãi phải thu	8.232.771.295	7.939.564.686
Tạm ứng cho nhân viên	36.818.752.619	35.711.522.331
Ký cược, ký quỹ	933.575.000	1.051.675.000
Khác	8.058.701.806	7.107.211.151
	265.703.172.203	247.994.502.649

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	8.807.673.078	8.773.673.078

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

7	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	206.122.921.405	1.744.139.641	326.528.901.225	3.382.732.721	40.532.526.758		578.311.221.750
	Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	14.875.709.444	-	-	-	14.875.709.444
	Tặng tài sản khác	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	206.122.921.405	1.744.139.641	341.404.610.669	3.382.732.721	40.532.526.758		593.186.931.194
	Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	144.152.898.501	1.744.139.641	97.155.277.693	1.919.569.710	29.276.424.531		274.248.310.076
	Khấu hao trong năm	2.106.967.320	-	8.349.024.910	78.763.719	359.233.569		10.893.989.518
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	146.259.865.821	1.744.139.641	105.504.302.603	1.998.333.429	29.635.658.100		285.142.299.594
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	61.970.022.904	-	229.373.623.532	1.463.163.011	11.256.102.227		304.062.911.674
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	59.863.055.584	-	235.900.308.066	1.384.399.292	10.896.868.658		308.044.631.600

7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	900.000.000	607.500.000	3.837.039.000	5.344.539.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
	<u>900.000.000</u>	<u>607.500.000</u>	<u>3.837.039.000</u>	<u>5.344.539.000</u>
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>900.000.000</u>	<u>607.500.000</u>	<u>3.837.039.000</u>	<u>5.344.539.000</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	607.500.000	2.044.135.728	2.651.635.728
Khấu hao trong năm	-	53.078.601	100.973.751	154.052.352
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>660.578.601</u>	<u>2.145.109.479</u>	<u>2.805.688.080</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>-</u>	<u>660.578.601</u>	<u>2.145.109.479</u>	<u>2.805.688.080</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.792.903.272</u>	<u>2.692.903.272</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>900.000.000</u>	<u>(53.078.601)</u>	<u>1.691.929.521</u>	<u>2.538.850.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	4.803.805.417	4.803.805.417	8.031.916.451	8.031.916.451
Khác	47.434.353.033	47.434.353.033	47.349.015.241	47.349.015.241
	52.238.158.450	52.238.158.450	55.380.931.692	55.380.931.692

9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công Ty TNHH Hải An Green Shipping Lines (*)	60.860.880.000	
Khác	1.639.196.359	1.009.652.781
	62.500.076.359	1.009.652.781

(*) Đây là khoản tiền nhận đặt cọc liên quan đến việc bán tàu Container thuộc sở hữu Công ty theo Nghị Quyết Hội đồng Quản Trị số 90/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Phải nộp/thu trong năm VND	Đã nộp/Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
(a) Phải nộp				
Thuế nhà thầu	2.301.291.981	7.569.263.843	(8.584.933.331)	1.285.622.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.940.558.790	2.334.751.660	(3.978.639.218)	296.671.232
Thuế thu nhập cá nhân	4.241.850.771	9.904.015.503	(12.563.572.549)	1.582.293.725
(b) Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	8.653.115.944	10.804.254.226	(12.088.617.582)	7.368.752.588
(c) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	906.438.648	(12.554.200.333)	12.476.511.465	828.749.780
Thuế TNDN	4.273.565.211	-	-	4.273.565.211
Thuế đất	9.578.778.262	-	-	9.578.778.262
	14.758.782.121	-	-	14.681.093.253

11 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản thu hộ phải trả	59.860.957.994	76.813.322.564
Chi phí lãi vay	9.968.251.065	4.079.342.464
Nhận ký quỹ, ký cược	3.890.903.525	3.652.933.243
Cổ tức phải trả	-	-
Khác	6.250.682.414	249.348.618
	79.970.794.998	84.794.946.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

12 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2026	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá /phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.03.2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	129.149.300.000	-	-	-	129.149.300.000
- Ngân hàng SMBC	-	-	-	-	-	-
- Shinhan	20.857.142.917	-	(20.857.142.917)	-	-	-
- Woori	26.004.008.852	-	-	-	-	26.004.008.852
- Mizuho	276.958.500.000	-	-	(210.000.000)	-	276.748.500.000
- TNHH CTBC- CN HCM	175.659.306.967	-	-	(133.191.270)	-	175.526.115.697
Trái phiếu phát hành	420.000.000.000	-	-	-	-	420.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.170.454.542)	-	-	579.545.457	-	(590.909.085)
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
	922.603.688.119	129.149.300.000	(20.857.142.917)	236.354.187	-	1.031.132.199.389

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

12 VAY (Tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 01.01.2026	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá /phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.03.2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng - Shinhan	72.999.999.943	-	(72.999.999.943)	-	-	-
	<u>72.999.999.943</u>	<u>-</u>	<u>(72.999.999.943)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u><u>72.999.999.943</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>(72.999.999.943)</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

12 VAY (Tiếp theo)
(i) Vay ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	31.03.2026	31.12.2025	
	VND	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	276.748.500.000	276.958.500.000	Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ, nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất huy động cộng 1,2%/năm.
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh Singapore	175.526.115.697	175.659.306.967	Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích cơ cấu lại khoản vay nợ nước ngoài, thanh toán cổ tức bằng tiền mặt và bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất thỏa thuận theo từng lần giải ngân.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	26.004.008.852	26.004.008.852	Các khoản vay tín chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn có hạn mức 100 tỷ Đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất cơ sở cộng 3%/năm và được thanh toán toàn bộ vào ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 4 năm 2026.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	20.857.142.917	Khoản vay nhằm mục đích đầu tư mua tàu biển, chịu lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, có lịch trả nợ gốc theo quý và ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2030. Khoản vay này được đảm bảo bằng TSCĐ là tàu biển của Công ty.
Sumitomo Mitsui Bank Corp, CN Singapore	129.149.300.000	-	Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phát sinh từ hoạt động đầu tư dự án và kinh doanh, chịu lãi suất 5.17%/năm, thời điểm từ 01/2026 đến 12/2026.
	607.427.924.549	499.478.958.736	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

12 VAY (Tiếp theo)**(ii) Trái phiếu phát hành**

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	31.12.2025	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000 VND	13.08.2021	13.08.2026	Công ty có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Công ty đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))
TMSH2326001	300.000.000.000 VND	09.06.2023	09.06.2026	Trái chủ có quyền bán lại hoặc Công ty có quyền mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (tức là ngày 14.06.2025). Công ty và trái chủ đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a))

420.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

13 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Tại ngày 01.01.2026	Vay trong kỳ	Cấu phần nợ	Cấu phần Vốn chủ	Trả trong kỳ	Tại ngày 31.03.2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chuyển đổi- 400 tỷ- TMS426001	-	400.000.000.000	387.214.288.340	12.785.711.660		387.214.288.340

Gói trái phiếu chuyển đổi mã số TMS426010 theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 558/GCN-UBCK do chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Tổng giá trị 400 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm. Ngày kết thúc đợt chào bán là ngày 27/03/2026. Kỳ hạn trái phiếu 2 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu; Lãi Trái Phiếu được thanh toán 01 (Một) năm/lần vào ngày thanh toán lãi.
Tỷ lệ thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu: 42,33:1 (01 cổ phiếu tương đương với 01 quyền mua, cổ đông sở hữu 42,33 quyền mua được mua 01 Trái Phiếu chuyển đổi với giá 100.000 đồng/Trái Phiếu).

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.415.861.306	-	306.327.000	3.109.534.306
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.510.304.409	-	65.308.956	1.444.995.453
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	9.060.045.158	72.900.000	2.494.423.331	6.638.521.827
	<u>13.986.210.873</u>	<u>72.900.000</u>	<u>2.866.059.287</u>	<u>11.193.051.586</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31.03.2026</u>	<u>01.01.2026</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	172.734.187	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số lượng cổ phiếu đã mua lại	172.734.187 (11.619)	169.347.954 (11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>172.722.568</u>	<u>169.336.335</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2026		01.01.2026	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	36.207.790	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	32.187.392	18,63	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	25.033.967	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.734.608	10,27	17.369.671	10,19
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	13.047.587	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.662.030	7,33	12.411.485	7,32
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.412.177	7,19	12.168.801	7,19
Tổng Công Ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	5.395.903	3,12	-	-
JWD Asia Holding Private Limited	-	-	10.588.334	6,25
Khác	18.052.733	10,45	14.666.783	8,74
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	172.734.187	100,00	169.347.954	100

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	169.347.954	1.693.479.540.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	3.386.233	33.862.330.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	172.734.187	1.727.341.870.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	1.693.479.540.000	556.639.183.653	-	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	2.612.839.972.537
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	231.063.051.607	231.063.051.607
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(169.336.335.000)	(169.336.335.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	1.693.479.540.000	556.639.183.653	-	(107.189.900)	147.882.392.619	273.672.762.772	2.671.566.689.144
Tại ngày 01/01/2026	1.693.479.540.000	556.639.183.653	-	(107.189.900)	147.882.392.619	273.672.762.772	2.671.566.689.144
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.862.330.000	-	-	-	-	(33.862.330.000)	-
Tặng trong năm nay	-	-	12.785.711.660	-	-	-	12.785.711.660
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	24.289.131.123	24.289.131.123
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	1.727.341.870.000	556.639.183.653	12.785.711.660	(107.189.900)	147.882.392.619	264.099.563.895	2.708.641.531.927

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

17 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần về dịch vụ giao nhận	164.133.839.706	125.445.460.929
Doanh thu thuần về cho thuê	48.533.458.481	39.904.337.209
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	8.708.607.211	8.618.399.963
	<u>221.375.905.398</u>	<u>173.968.198.101</u>

18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ giao nhận	160.501.546.566	118.717.969.718
Giá vốn cho thuê	18.611.565.271	20.246.625.457
Giá vốn của dịch vụ kho vận, sà lan	3.651.487.164	6.788.433.424
	<u>182.764.599.001</u>	<u>145.753.028.599</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.230.999.508	44.749.417.624
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.833.497	2.566.978.079
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	268.160.239	2.914.262.701
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	263.898.634	82.686.355
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	405.018.232	275.909.407
	<u>33.618.910.110</u>	<u>50.589.254.166</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.459.534.459	25.241.175.590
Chi phí lãi vay	18.741.110.858	18.114.398.264
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.216.971.100	1.894.781.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.730.186	3.584.051.858
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	579.545.457	829.545.453
Khác	941.026.808	6.719.240
	31.974.918.868	49.670.671.472

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.713.629.195	6.737.771.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.518.834.484	5.307.481.873
Chi phí khấu hao	470.434.728	445.369.728
Chi phí dự phòng	40.049.371	13.407.898
Chi phí bằng tiền khác	354.414.063	255.817.306
	15.097.361.841	12.759.848.635

22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.476.045.245	14.531.162.756
Điều chỉnh	(19.114.839.059)	(15.795.372.210)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.065.429.387	25.245.775.590
Thu nhập không chịu thuế	(28.180.268.446)	(41.041.147.800)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.361.206.186	(1.264.209.454)
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(3.361.206.186)	
Tổng thu nhập tính thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)		

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc

